

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1210 /LTMN-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Tổng công ty Lương thực miền Nam –
CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Võ Thanh Hà



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
	Thành viên (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 7 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa đồng thuận với phương án cổ phần hóa này. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần, cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra trong báo cáo ngày 20 tháng 5 năm 2019 và trong báo cáo phát hành lại ngày 28 tháng 2 năm 2020 ý kiến kiểm toán ngoại trừ kèm nhấn mạnh về các nội dung sau:

Các điểm loại trừ

- Kiểm toán viên tiền nhiệm đã loại trừ ý kiến kiểm toán do Tổng Công ty chưa hạch toán doanh thu và giá vốn của việc chuyển nhượng nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, mặc dù đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm cũng loại trừ ý kiến kiểm toán do chưa nhận được thư xác nhận công nợ liên quan đến khoản phải thu các công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty với số dư là 22.079.961.265 VND do các bên liên quan đến vấn đề này đang tiếp tục thương thảo nội dung liên quan đến số tiền lãi nêu trên.

Các điểm nhấn mạnh

- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc báo cáo về việc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ cho số hàng tồn kho thiếu chờ xử lý đang trình bày tại khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và đang được cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ. Tổng Công ty vẫn đang theo dõi diễn biến của vụ án. Số liệu trên báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại Khu vườn cây sinh thái Long Trị khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty có một cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý theo quy định. Tuy nhiên, theo Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tổng Công ty thì cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty đã đưa vào giá trị cổ phần hóa, đã công khai tại bán công bố thông tin đầu giá Cổ phần lần đầu ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu tiên nên Tổng Công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương pháp sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00044-20-1



Auvarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.649.107.301.207	2.801.981.710.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	293.516.487.031	256.028.237.163
Tiền	111		293.505.572.732	256.017.854.082
Các khoản tương đương tiền	112		10.914.299	10.383.081
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.549.698.943	364.071.685.400
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	623.584.956.685	433.724.670.545
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	360.157.575.111	359.052.562.624
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	207.937.393.092	227.030.533.001
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.324.105.757.079)	(1.317.711.611.904)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	661.975.531.134	661.975.531.134
Hàng tồn kho	140	11	727.293.259.771	1.946.115.032.317
Hàng tồn kho	141		732.027.237.905	1.987.622.690.112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.733.978.134)	(41.507.657.795)
Tài sản ngắn hạn khác	150		96.747.855.462	233.766.755.585
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	7.173.706.992	162.589.568.746
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.715.995.523	67.173.910.122
Thuế phải thu Nhà nước	153	13(a)	3.858.152.947	4.003.276.717

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.822.536.009.401	4.108.898.738.066
Các khoản phải thu dài hạn	210		594.934.263.782	595.326.879.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	594.765.197.248	595.149.412.491
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	169.066.534	177.466.534
Tài sản cố định	220		2.164.265.629.993	2.401.841.400.896
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.005.114.583.138	2.237.652.768.041
Nguyên giá	222		4.328.300.784.031	4.316.013.494.132
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.323.186.200.893)	(2.078.360.726.091)
Tài sản cố định vô hình	227	15	159.151.046.855	164.188.632.855
Nguyên giá	228		186.958.796.829	188.749.272.344
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.807.749.974)	(24.560.639.489)
Bất động sản đầu tư	230	16	22.311.175.290	23.122.235.708
Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.991.453.763)	(8.180.393.345)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.896.894.716	71.004.179.534
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	10.896.894.716	71.004.179.534
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	840.490.863.698	855.560.531.985
Đầu tư vào các công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252		201.337.402.557	245.212.402.557
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(396.704.648.633)	(425.509.980.346)
Tài sản dài hạn khác	260		189.637.181.922	162.043.510.918
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	189.637.181.922	160.251.782.011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.791.728.907
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.471.643.310.608	6.910.880.448.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.267.667.171.981	3.514.294.337.238
Nợ ngắn hạn	310		1.662.616.698.865	2.888.597.892.081
Phải trả người bán	311	19	142.589.042.610	312.076.302.332
Người mua trả tiền trước	312	20	54.552.901.436	47.604.175.241
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	4.041.898.089	19.944.899.647
Phải trả người lao động	314		4.659.411.253	11.199.082.790
Chi phí phải trả	315	21	16.529.302.277	13.960.096.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22(a)	12.663.312.891	12.081.158.350
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	111.096.111.928	108.533.458.729
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.316.312.408.702	2.363.011.533.112
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.309.679	187.185.769
Nợ dài hạn	330		605.050.473.116	625.696.445.157
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22(b)	929.760.000	1.500.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	595.997.366.573	596.584.581.816
Vay dài hạn	338	24(b)	8.123.346.543	27.611.863.341
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.203.976.138.627	3.396.586.111.293
Vốn chủ sở hữu	410	25	3.203.976.138.627	3.396.586.111.293
Vốn cổ phần	411	26	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước/ kỳ trước	421a		(1.835.239.685.997)	-
- Lỗi năm nay/kỳ này	421b		(192.609.972.666)	(1.835.239.685.997)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.471.643.310.608	6.910.880.448.531

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Trịnh Hồng Long
Kế toán

Người duyệt:



Phan Bá Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

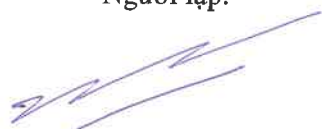
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	10.006.426.976.545	1.490.985.518.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	13.689.012.697	439.055.956
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	9.992.737.963.848	1.490.546.462.224
Giá vốn hàng bán	11	29	9.150.340.686.850	1.445.746.894.194
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		842.397.276.998	44.799.568.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	78.028.128.646	7.189.204.322
Chi phí tài chính	22	31	168.159.967.487	461.906.525.089
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>118.851.005.502</i>	<i>26.022.201.325</i>
Chi phí bán hàng	25	32	708.343.390.186	59.215.280.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	216.983.520.796	1.366.794.327.559
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(173.061.472.825)	(1.835.927.361.235)
Thu nhập khác	31	34	33.282.918.878	3.004.174.727
Chi phí khác	32	35	51.039.689.812	4.108.228.396
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(17.756.770.934)	(1.104.053.669)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(190.818.243.759)	(1.837.031.414.904)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	1.791.728.907	(1.791.728.907)
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(192.609.972.666)	(1.835.239.685.997)

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Trịnh Hồng Long
Kế toán

Người duyệt:



Phan Bá Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(190.818.243.759)	(1.837.031.414.904)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	249.264.897.468	51.379.930.393
Các khoản dự phòng	03	17.280.343.899	1.784.729.250.045
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(359.264.489)	234.481.881
Xử lý công trình xây dựng cơ bản dở dang	05	2.629.436.930	-
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(35.621.639.169)	(117.440.432)
Chi phí lãi vay	06	118.851.005.502	26.022.201.325
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	161.226.536.382	25.217.008.308
Biến động các khoản phải thu	09	(190.300.872.082)	328.853.132.365
Biến động hàng tồn kho	10	1.223.047.263.109	86.119.990.246
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(178.888.100.291)	92.796.396.932
Biến động chi phí trả trước	12	185.526.004.799	(148.182.579.458)
		1.200.610.831.917	384.803.948.393
Tiền lãi vay đã trả	14	(120.162.686.454)	(26.753.134.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.080.448.145.463	358.050.814.195
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.937.782.215)	(1.930.330.767)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	35.621.639.169	77.305.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.683.856.954	(1.853.025.737)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết Năm kết thúc Từ 9/10/2018
 số minh ngày 31/12/2019 đến 31/12/2018
 VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	5.704.973.091.929	1.371.548.323.758
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.770.591.822.120)	(1.677.521.862.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.065.618.730.191)	(305.973.538.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	37.513.272.226	50.224.249.513
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	256.028.237.163	205.809.219.403
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(25.022.358)	(5.231.753)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	293.516.487.031	256.028.237.163

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Trịnh Hồng Long
Kế toán

Người duyệt:



Phan Bá Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là :

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2019: 12 công ty con và 7 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 1.935 nhân viên (1/1/2019: 2.002 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Tổng Công ty là 192.610 triệu VND (kỳ từ 9/10/2018 đến 31/12/2018: 1.835.240 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 13.509 triệu VND (1/1/2019: 86.616 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 24). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tổng Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Tổng Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(f) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ngoài ra, thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán phụ thuộc vào phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền đối với quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 25 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | không thời hạn |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.700.052.940	19.283.964.390
Tiền gửi ngân hàng	281.805.519.792	236.733.889.692
Các khoản tương đương tiền	10.914.299	10.383.081
	293.516.487.031	256.028.237.163

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 27.877 triệu VND (1/1/2019: 27.877 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do đây là khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 23(a)).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho việc phát hành Thư Bảo Lãnh thực hiện hợp đồng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2019		1/1/2019		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty con</i>					
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51,00%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	47.786.267.013	(18.295.589.732)	47.786.267.013	(12.857.525.993)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	51,30%	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
▪ Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	152.509.000.000	(82.231.788.253)	152.509.000.000	(72.939.655.287)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
		948.495.140.276	(273.784.169.914)	948.495.140.276	(259.053.973.209)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2019		1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>						
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	29.752.174.213	-	30,72%	29.752.174.213	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)
▪ Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia – Việt Nam	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	73.261.040.321	-	20,52%	73.261.040.321	-
▪ Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)	-	-	-	45,00%	43.875.000.000	(43.875.000.000)
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	60,00%	10.812.000.000	-
		201.337.402.557	(87.512.188.023)		245.212.402.557	(131.387.188.023)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2019		1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>						
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(9.574.818.870)	12,27%	27.469.130.000	(9.574.818.870)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(1.846.300.767)	19,72%	2.138.145.362	(1.506.829.185)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	6.176.238.338	(83.841.060)	11,18%	6.176.238.338	(83.841.060)
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	17,81%	27.676.125.799	-	17,81%	27.676.125.799	-
		87.362.969.498	(35.408.290.696)		87.362.969.498	(35.068.819.114)
		1.237.195.512.331	(396.704.648.633)		1.281.070.512.331	(425.509.980.346)

(*) Công ty TNHH Lương thực V.A.P, một công ty liên kết đã phá sản và hoàn thành việc giải thể trong năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	425.509.980.346	-
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	15.069.668.287	425.509.980.346
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(43.875.000.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	396.704.648.633	425.509.980.346

6. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.765.197.248	595.149.412.491
Phoenix Global DMCC	199.998.539.714	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Các khách hàng khác	364.817.877.488	374.956.131.062
	1.218.350.153.933	1.028.874.083.036

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 23(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	623.584.956.685	433.724.670.545
Dài hạn	594.765.197.248	595.149.412.491
	1.218.350.153.933	1.028.874.083.036

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	34.465.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	24.377.071.869	24.385.643.347
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	1.540.000.000	1.670.166.516
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	636.400.000	1.393.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-	38.630.790
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	-	244.909.500
	69.817.270.334	79.496.348.618

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	5.957.565.050
Các nhà cung cấp khác	23.917.049.966	23.055.208.979
	360.157.575.111	359.052.562.624

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	4.170.683
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	-	12.461.048
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	-	8.335.258
	73.259.957.750	73.251.924.739

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu – tiền ứng vốn và lãi	84.245.141.559	84.317.196.900
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
- Tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	29.722.929.928	47.722.929.928
- Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	14.177.369.193	14.177.369.193
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang – việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi – tiền ứng vốn	3.586.838.953	3.586.838.953
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp		
Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia		
tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	1.321.775.227
Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông – tiền ứng vốn và lãi	-	800.000.000
Các khoản phải thu khác	22.375.249.246	22.596.333.814
	207.937.393.092	227.030.533.001

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	116.966.534
Ký cược, ký quỹ	60.500.000	60.500.000
	<hr/>	<hr/>
	169.066.534	177.466.534
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	28.465.229.715	(28.465.229.715)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-	Trên 3 năm	11.049.991.330	(7.734.993.931)	3.314.997.399
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	24.361.723.614	(17.053.206.530)	7.308.517.084	Trên 2 năm	24.361.723.614	(12.180.861.807)	12.180.861.807
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-	Trên 2 năm	11.054.125.000	(11.054.125.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 1 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	65.843.761.831	(65.415.241.031)	428.520.800	Trên 5 năm	65.227.674.159	(63.576.577.759)	1.651.096.400
		216.203.033.640	(208.465.995.756)	7.737.037.884		219.119.752.176	(201.972.796.570)	17.146.955.606

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 4 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)				73.226.957.750 (9.500.000.000)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 4 năm	83.025.813.232 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	2.209.396.500	Trên 3 năm	83.025.813.232 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	2.209.396.500
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 4 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 3 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 3 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 3 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 4 năm	15.252.230.102	(15.252.230.102)	-	Trên 3 năm	15.252.230.102	(15.252.230.102)	-
		329.743.276.009	(327.533.879.509)	2.209.396.500		329.743.276.009	(327.533.879.509)	2.209.396.500

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	84.245.141.559	(84.245.141.559)	-	Trên 5 năm	84.317.196.900	(84.317.196.900)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.118.761.930)	468.077.023	Trên 5 năm	3.586.838.953	(2.352.267.175)	1.234.571.778
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	1.748.714.979	(1.748.714.979)	-	Trên 4 năm	2.548.714.979	(2.542.208.404)	6.506.575
		126.598.427.703	(126.130.350.680)	468.077.023		127.470.483.044	(126.229.404.691)	1.241.078.353
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 10)</i>		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.334.520.268.486	(1.324.105.757.079)	10.414.511.407		1.338.309.042.363	(1.317.711.611.904)	20.597.430.459

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.317.711.611.904	-
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	9.095.846.876	1.317.711.611.904
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(2.701.701.701)	-
Số dư cuối năm/kỳ	1.324.105.757.079	1.317.711.611.904

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.324.188.484	-	-	-
Nguyên vật liệu	120.159.255.836	(1.834.410.628)	397.752.875.273	(2.686.546.493)
Công cụ và dụng cụ	13.297.913.301	-	16.296.485.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.137.858.757	-	30.840.403.803	-
Thành phẩm	421.059.386.200	(2.844.618.564)	569.099.540.568	(38.501.801.581)
Hàng hóa	112.208.595.580	(54.948.942)	124.576.935.502	-
Hàng gửi đi bán	9.567.216.511	-	802.783.625.908	(319.309.721)
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	732.027.237.905	(4.733.978.134)	1.987.622.690.112	(41.507.657.795)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để bán đấu giá bất động sản này.

Biến động trong năm/kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	41.507.657.795	-
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	4.257.327.149	41.507.657.795
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(32.590.210.098)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(8.440.796.712)	-
Số dư cuối năm/kỳ	4.733.978.134	41.507.657.795

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 22(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ dụng cụ	1.112.567.508	3.228.672.820
Chi phí sửa chữa tài sản	920.797.698	1.521.807.900
Chi phí bảo hiểm	649.454.250	321.800.829
Chi phí bao bì	-	723.326.347
Chi phí làm hàng xuất khẩu	-	152.140.395.366
Các chi phí khác	1.081.634.172	1.244.312.120
Tổng cộng	7.173.706.992	162.589.568.746

Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn	Công cụ dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	8.051.307.913	58.996.040.946	14.785.952.371	5.947.417.399	53.302.828.950	19.168.234.432	160.251.782.011
Tăng trong năm	2.708.099.111	-	-	-	-	3.829.796.059	6.537.895.170
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	440.389.700	-	57.409.984.160	-	-	-	57.850.373.860
Phân loại lại	1.593.365.539	-	-	-	-	(1.593.365.539)	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	1.645.169.096	-	-	-	1.645.169.096
Phân bổ trong năm	(5.510.418.932)	(2.499.036.076)	(1.651.265.513)	(148.373.244)	(19.927.312.825)	(6.911.631.625)	(36.648.038.215)
Số dư cuối năm	7.282.743.331	56.497.004.870	72.189.840.114	5.799.044.155	33.375.516.125	14.493.033.327	189.637.181.922

13. Thuế
 5.956.082.991.
 106.360.911.
 1.420.300.329

(a) Thuế phải thu Nhà nước	1/1/2019 VND	Số phải thu trong năm VND	Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	100.357.843	-	-	100.357.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.761.761.820	-	(104.989.373)	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	140.281.990	(49.543.034)	10.283.701	101.022.657
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	875.064	88.191.302	(89.066.366)	-
	4.003.276.717	38.648.268	(183.772.038)	3.858.152.947

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.876.923.270	147.405.625.764	(21.935.006.085)	(124.978.176.374)	3.369.366.575
Thuế thu nhập cá nhân	20.910.923	956.633.903	(948.603.145)	-	28.941.681
Thuế tài nguyên	13.377.330	329.190.200	(315.526.650)	-	27.040.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.033.550.724	20.777.664.884	(37.093.505.282)	(104.989.373)	612.720.953
Thuế bảo vệ môi trường	137.400	88.025.040	(84.334.440)	-	3.828.000
Các loại thuế khác	-	2.049.256.751	(2.049.256.751)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.583.839	(29.583.839)	-	-
	19.944.899.647	171.635.980.381	(62.455.816.192)	(125.083.165.747)	4.041.898.089

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.422.728.698.030	1.684.688.573.927	154.874.029.737	42.688.468.027	11.033.724.411	4.316.013.494.132
Mua trong năm	4.501.077.564	1.896.881.593	1.310.338.343	35.000.000	-	7.743.297.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	840.882.727	3.493.803.766	-	445.251.250	-	4.779.937.743
Thanh lý	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Phân loại lại	362.677.305	111.049.222	1.112.377.975	(1.586.104.502)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(185.945.344)	-	-	-	-	(185.945.344)
Số dư cuối năm	2.428.197.390.282	1.690.190.308.508	157.296.746.055	41.582.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.098.709.018.432	846.120.699.054	96.496.622.876	30.924.615.445	6.109.770.284	2.078.360.726.091
Khấu hao trong năm	111.598.468.081	114.887.051.299	14.607.567.265	3.142.977.479	678.938.223	244.915.002.347
Thanh lý	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Phân loại lại	147.977.122	418.348.995	373.511.662	(939.837.779)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(39.527.545)	-	-	-	-	(39.527.545)
Số dư cuối năm	1.210.365.936.090	961.426.099.348	111.477.701.803	33.127.755.145	6.788.708.507	2.323.186.200.893
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.324.019.679.598	838.567.874.873	58.377.406.861	11.763.852.582	4.923.954.127	2.237.652.768.041
Số dư cuối năm	1.217.831.454.192	728.764.209.160	45.819.044.252	8.454.859.630	4.245.015.904	2.005.114.583.138

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 111.918 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2019: 8.149 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 344.065 triệu VND (1/1/2019: không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 121.151 triệu VND (1/1/2019: 106.004 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	182.188.936.368	6.459.154.866	101.181.110	188.749.272.344
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	185.945.344	185.945.344
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.976.420.859)	-	-	(1.976.420.859)
Phân loại lại	(9.360.874.573)	-	9.360.874.573	-
Số dư cuối năm	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.555.239.855	5.904.218.524	101.181.110	24.560.639.489
Khấu hao trong năm	2.986.832.661	267.669.066	284.332.976	3.538.834.703
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	39.527.545	39.527.545
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(331.251.763)	-	-	(331.251.763)
Phân loại lại	(7.405.467.311)	(120.485.183)	7.525.952.494	-
Số dư cuối năm	13.805.353.442	6.051.402.407	7.950.994.125	27.807.749.974
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	161.678.289.251	675.421.525	1.834.922.079	164.188.632.855
Số dư cuối năm	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 3.448 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 2.177 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 4.438 triệu VND (1/1/2019: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.180.393.345	8.180.393.345
Khấu hao trong năm	-	811.060.418	811.060.418
Số dư cuối năm	-	8.991.453.763	8.991.453.763
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	8.290.367.708	23.122.235.708
Số dư cuối năm	14.831.868.000	7.479.307.290	22.311.175.290

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài Chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	101.064.638	631.742.246	107.382.059
Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	6.515.852	404.250.000	22.805.483
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.719.435.308	8.707.095.668	6.067.371.520
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

- (*) Quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 23(a)).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	71.004.179.534	67.794.449.774
Tăng trong năm/kỳ	5.194.484.715	3.807.358.358
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.779.937.743)	(597.628.598)
Chuyển sang hàng tồn kho	(42.021.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.850.373.860)	-
Xử lý công trình	(2.629.436.930)	-
Số dư cuối năm/kỳ	10.896.894.716	71.004.179.534

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim	-	54.571.463.479
Công trình khác	5.439.135.915	10.974.957.254
	10.896.894.716	71.004.179.534

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Dự án được dự kiến sẽ tiếp tục trong quý 4 năm 2020.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	67.800.147.200	46.429.868.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	40.262.712.558	45.908.630.598
Golden Orient Ship Management and Agencies Inc	73.756.705	18.313.860.226
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải VOSCO	-	30.330.208.885
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	68.312.187.664
Công ty Cổ phần Sài Gòn Thiên Kim	-	8.421.217.350
Công ty TNHH Thịnh Phát	-	7.600.754.150
Các nhà cung cấp khác	34.452.426.147	86.759.575.459
	142.589.042.610	312.076.302.332

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	978.499.610	2.205.068.800
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	427.848.410	2.158.698.531
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	79.320.217	79.371.456
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	68.312.187.664
	1.485.668.237	72.755.326.451

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
FNJ Investment Litmitted	15.177.911.147	16.393.584.322
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty Cổ phần tập đoàn XNK Louis Rice	2.567.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long	-	2.895.000.000
Các khách hàng khác	23.504.365.289	15.011.965.919
	54.552.901.436	47.604.175.241

(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	-	8.807.304
	9.500.000.000	9.508.807.304

21. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi vay	2.160.240.533	3.471.921.485
Chi phí hàng xuất khẩu	5.800.117.883	6.284.389.361
Chi phí phải trả khác	8.568.943.861	4.203.785.265
	16.529.302.277	13.960.096.111

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	902.891.891	320.737.350
	12.663.312.891	12.081.158.350

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

(b) Dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	929.760.000	1.500.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả về cổ phần hóa	6.245.978.784	6.244.103.343
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	-
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.404.046.168	2.582.466.431
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.921.824.403	8.619.475.260
	111.096.111.928	108.533.458.729

(*) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 4).

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.232.169.325	1.084.080.000
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 6(a))	594.765.197.248	595.500.501.816
	595.997.366.573	596.584.581.816

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2019		31/12/2019				
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND		
	Vay ngắn hạn	2.341.573.152.412	2.341.573.152.412	5.704.973.091.929	(6.749.153.441.420)	(568.911.017)	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	21.438.380.700	21.438.380.700	19.488.516.798	(21.438.380.700)	-	19.488.516.798	19.488.516.798
		2.363.011.533.112	2.363.011.533.112	5.724.461.608.727	(6.770.591.822.120)	(568.911.017)	1.316.312.408.702	1.316.312.408.702

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	(i)	203.031.414.718	414.184.961.378
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	(i)	-	276.737.550.903
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	-	225.861.126.877
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	24.867.965.541	102.658.646.367
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	(i)	43.661.650.608	93.885.961.942
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	20.827.209.300	11.594.659.000
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	200.690.968.286	672.565.065.945

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	45.500.000.000	6.280.200.000
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	41.500.000.000	102.200.000.000
▪ Khoản vay 3	USD	(ii)	-	14.653.800.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	56.000.000.000	194.900.000.000
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	77.115.679.050	60.059.870.000
▪ Khoản vay 3	VND	(iii)	39.757.500.000	40.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(iii)	69.690.000.000	115.391.310.000
▪ Khoản vay 2	VND	(iii)	59.979.860.000	10.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	400.201.644.401	-
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	14.000.000.000	-
			1.296.823.891.904	2.341.573.152.412

Các khoản vay này không được đảm bảo.

- (i) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên.
- (iii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh mỗi 6 tháng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	VND	2019 – 2022	2.837.611.273	3.011.519.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2021	-	2.250.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	2022	2.237.944.270	3.104.245.270
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2019	-	1.124.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	2020	850.000.000	11.210.000.000
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2021	7.970.000.000	1.405.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	2020	2.716.307.798	5.445.479.498
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2020	10.000.000.000	20.000.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	2021	1.000.000.000	1.500.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Bến Tre				

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

27.611.863.341
 (19.488.516.798)

8.123.346.543
 27.611.863.341

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị còn lại là 125.589 triệu VND tại ngày 31/12/2019 (1/1/2019: 106.004 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 9 tháng 10 năm 2018	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(12.304.926.032)	-	5.219.520.871.258
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.835.239.685.997)	(1.835.239.685.997)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	12.304.926.032	-	12.304.926.032
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-	(1.835.239.685.997)	3.396.586.111.293
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(192.609.972.666)	(192.609.972.666)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627

- (*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.815.691.416	8.811.213.638
Trong vòng hai đến năm năm	33.214.545.744	35.008.634.161
Trên năm năm	229.679.283.239	243.031.844.249
	271.910.768.568	288.845.692.048

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.946.810.000	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.952.000.000	-
	6.898.810.000	-

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	6.169.182	142.148.201.179	5.321.263	123.208.530.448
EUR	695	17.901.085	153	4.012.795
		142.166.102.264		123.212.543.243

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	9.875.020.986.060	1.463.022.365.074
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.405.990.485	27.963.153.106
	10.006.426.976.545	1.490.985.518.180
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.903.807.812	324.511.226
▪ Hàng bán bị trả lại	103.587.138	1.472.730
▪ Giảm giá hàng bán	11.681.617.747	113.072.000
	13.689.012.697	439.055.956
Doanh thu thuần	9.992.737.963.848	1.490.546.462.224

29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.009.968.568.371	1.366.303.878.154
Dịch vụ đã cung cấp	98.503.241.726	16.636.206.436
Khấu hao bất động sản cho thuê	347.936.212	79.501.554
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	1.243.799.002	439.195.911
Chi phí ngoài định mức	44.460.611.102	20.780.454.344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.183.469.563)	41.507.657.795
	9.150.340.686.850	1.445.746.894.194

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.000.194.401	6.210.569.382
Cổ tức được chia	34.340.253.900	1.600
Lãi tiền gửi	1.281.385.269	117.438.832
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	359.264.489	784.636.261
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.030.587	76.558.247
	78.028.128.646	7.189.204.322

31. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi vay	118.851.005.502	26.022.201.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.100.629.721	9.355.225.276
Dự phòng tổn thất đầu tư	15.069.668.287	425.509.980.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.019.118.142
Chi phí tài chính khác	1.138.663.977	-
	168.159.967.487	461.906.525.089

32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.932.425.454	14.851.620.935
Chi phí nhân công	30.163.736.120	8.490.890.634
Chi phí khấu hao	8.215.343.705	2.213.084.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.901.901.588	24.845.496.137
Chi phí bảo hành	259.965.178	8.721.304.957
Chi phí bằng tiền khác	26.870.018.141	92.883.564
	708.343.390.186	59.215.280.939

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.921.441.201	2.467.002.841
Chi phí nhân công	64.030.340.280	19.805.678.655
Chi phí khấu hao	20.551.088.237	6.066.181.130
Thuế, phí, lệ phí	10.220.109.981	3.325.431.856
Chi phí dự phòng	6.394.145.175	1.317.711.611.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.789.504.968	4.133.861.470
Chi phí bằng tiền khác	26.076.890.954	13.284.559.703
	216.983.520.796	1.366.794.327.559

34. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	22.384.847.601	221.711.301
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	3.155.374.338	661.944.743
Thu hồi nợ xấu đã xử lý	1.188.685.625	-
Thu nhập khác	6.554.011.314	2.120.518.683
	33.282.918.878	3.004.174.727

35. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	38.661.346.699	3.340.585.554
Chi phí giải phóng tàu chậm	8.374.280.398	-
Xử lý công trình xây dựng cơ bản dở dang	2.629.436.930	-
Chi phí khác	1.374.625.785	767.642.842
	51.039.689.812	4.108.228.396

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.322.909.096.300	1.797.846.554.331
Chi phí nhân công	200.672.082.681	45.247.226.780
Chi phí khấu hao và phân bổ	249.264.897.468	51.379.930.393
Chi phí dự phòng	2.210.675.612	1.359.219.269.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.895.247.608	105.116.918.704
Chi phí bằng tiền khác	136.693.340.385	30.305.484.745
	15.596.645.340.054	3.389.115.384.652

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(190.818.243.759)	(1.837.031.414.904)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(38.163.648.752)	(367.406.282.981)
Thu nhập không bị tính thuế	(6.868.050.780)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.953.376.431	96.703.822.221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	21.870.052.008	268.910.731.853
	1.791.728.907	(1.791.728.907)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	1.453.608.759.130	290.721.751.826	1.344.553.659.263	268.910.731.853

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế vì chưa có khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà Tổng Công ty có thể sử dụng các khoản lợi ích đó.

Lỗ tính thuế hết hạn trong các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2023	Chưa quyết toán	1.344.553.659.263
2024	Chưa quyết toán	109.055.099.867
		1.453.608.759.130

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm/kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang		
Bán hàng	215.525.864.200	9.878.476.000
Dịch vụ cung cấp	-	70.224.300
Mua hàng hóa	59.437.675.000	36.012.562.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.745.008.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ		
Bán hàng	-	139.095.644
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang		
Bán hàng	65.413.429	23.870.277
Mua hàng hóa	4.801.312.240	9.628.748.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.100.000	-
Công ty Cổ phần Tô Châu		
Bán hàng	262.548.504	5.541.351

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định		
Bán hàng	1.502.917.800	463.653.000
Dịch vụ cung cấp	-	63.981.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm		
Bán hàng	8.714.344.000	227.365.545
Dịch vụ cung cấp	-	35.118.900
Mua hàng hóa	9.618.417.120	21.735.167.570
Mua tài sản cố định	446.920.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.319.822.400	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng	22.239.417	2.838.468.268
Dịch vụ cung cấp	-	21.409.306
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco		
Bán hàng	7.907.600.000	1.912.600.000
Mua hàng hóa	31.648.680	10.367.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.185.556.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực		
Bán hàng	41.381.728	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang		
Bán hàng	-	67.156.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.077.236.500	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.865.520.000	-
Mua hàng hóa	26.948.500	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây		
Mua hàng hóa	1.347.425.900	-
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp		
Mua hàng hóa	2.189.838.750	-
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.045.239.480	546.511.620

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Ngoại trừ phần phân loại lại dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để trở thành công ty cổ phần.

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2019 VND (phân loại lại)	1/1/2019 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu dài hạn khác	216	177.466.534	8.233.160.048
Chi phí trả trước dài hạn	261	160.251.782.011	152.196.088.497

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Trịnh Hồng Long
Kế toán

Người duyệt:



Phan Bá Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Nam
Tổng Giám đốc



